

1	Nhà trẻ										
1.1	Số nhóm	Nhóm	6	6	5	6	6	6	6	100	83
	- Công lập	Nhóm	6	6	5	6	6	6	6	100	83
	- Ngoài công lập	Nhóm									
1.2	Số trẻ em nhà trẻ	Trẻ	217	236	210	232	221	219	219	109	89
	- Công lập	Trẻ	217	236	210	232	221	219	219	109	89
	- Ngoài công lập	Trẻ									
	- Tổng số tuyển mới	Trẻ	194	210	190	214	201	196	194	108	90
	Trẻ em/nhóm	Trẻ/Nh	52	59	53	62	56	56	55	113	90
1.3	Số giáo viên nhà trẻ	GV	8	9	10	12	10	10	10	113	111
	- Công lập	GV	8	9	10	12	10	10	10	113	111
	- Ngoài công lập	GV									
	Giáo viên/nhóm	GV/Nh	1	2	2	2	2	2	2	200	100
	- Công lập	GV	5	6	6	8	8	8	8	120	100
	- Ngoài công lập	GV									
1.4	Số phòng học	Phòng	5	5	4	5	5	5	5	100	80
	- Phòng học kiên cố	Phòng	3	3	3	3	3	3	3	100	100
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng	3	3	2	3	3	3	3	100	67
	- Phòng học tạm	Phòng									
1.5	Các tỷ lệ										
	Trẻ em/giáo viên	Trẻ/GV	27.1	26.2	21.0	19.3	22.1	21.9	21.9	97	80
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	8	9	10	12	10	10	10	113	111
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Dân số 0-2 tuổi	Trẻ	727	648	683	697	704	687	677	89	105
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	122	84
2	Mẫu giáo										
2.1	Số lớp	Lớp	36	37	37	36	36	36	36	103	100
	- Công lập	Lớp	36	37	37	36	36	36	36	103	100
	- Ngoài công lập	Lớp									
2.2	Số trẻ em mẫu giáo	Trẻ	832	837	851	827	803	778	773	101	102
	- Công lập	Trẻ	832	837	851	827	803	778	773	101	102
	- Ngoài công lập	Trẻ									
	- Tổng số tuyển mới	Trẻ	88	79	63	29	51	41	47	90	80
	Trẻ em/lớp	Trẻ/lớp	23.1	22.6	23.0	23.0	22.3	21.6	21.5	98	102

2.3	Số Giáo viên mẫu giáo	GV	66	66	74	66	66	66	66	100	112
	- Công lập	GV	66	66	74	66	66	66	66	100	112
	- Ngoài công lập	GV									
2.4	Số phòng học	Phòng	37	37	37	36	36	36	36	100	100
	- Phòng học kiên cố	Phòng	13	14	13	13	13	13	13	108	93
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng	24	23	24	23	23	23	23	96	104
	- Phòng học tạm	Phòng									
2.5	Các tỷ lệ										
	Giáo viên/lớp	GV/Lớp	1.8	1.8	2.0	1.8	1.8	1.8	1.8	97	112
	- Công lập	GV	1.8	1.8	2.0	1.8	1.8	1.8	1.8	100	111
	- Ngoài công lập	GV									
	Trẻ em/giáo viên	Trẻ /GV	12.6	12.7	11.5	12.5	12.2	11.8	11.7	101	91
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV	66	66	74	66	66	66	66	100	112
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ	295	265	271	300	297	270	258	90	102
	Dân số 5 tuổi	Trẻ	294	274	271	300	297	270	258	93	99
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%	100.3	96.7	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	96	103
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ	835	851	854	841	807	771	773	102	100
	Tỷ lệ huy động trẻ học mẫu giáo (3-5 tuổi)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
II	Giáo dục Phổ thông		-								
1	Tiểu học		3	3	3	3	3	3	3		
1.1	Số trường	Trường	3	3	3	3	3	3	3	100	100
	- Công lập	Trường	3	3	3	3	3	3	3	100	100
	- Ngoài công lập	Trường									
	Số điểm trường lẻ	điểm	10	10	9	9	9	9	9	100	90
	Số trường PTDTBT	Trường	3	3	3	3	3	3	3	100	100
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Số trường đạt chuẩn	Trường	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	%	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3	33.3	100	100
1.2	Số phòng học	Phòng	65	66	74	74	80	80	80	102	112
	- Phòng học kiên cố	Phòng	40	40	53	53	61	61	61	100	133
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng	24	24	19	19	19	19	19	100	79
	- Phòng học tạm	Phòng	1	2	2	2				200	100

[illegible]

	- Ngoài công lập	Trường								#DIV/0!	#DIV/0!
	<i>Số điểm trường lẻ</i>	điểm								#DIV/0!	#DIV/0!
	Số trường PTDTBT	Trường	3	3	3	3	3	3	3	100	100
	Số trường PTDTNT	Trường								#DIV/0!	#DIV/0!
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường				1				#DIV/0!	#DIV/0!
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%				33.3				#DIV/0!	#DIV/0!
	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường	1	1	1	1	1	1	1	#DIV/0!	#DIV/0!
	<i>Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn</i>	%								#DIV/0!	#DIV/0!
2.2	<i>Số phòng học</i>	<i>Phòng</i>	32	31	31	31	31	31	31	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Phòng học kiên cố	Phòng	32	31	31	31	31	31	31	92	100
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng								#DIV/0!	#DIV/0!
	- Phòng học tạm	Phòng								#DIV/0!	#DIV/0!
2.3	<i>Số giáo viên</i>	<i>GV</i>	57	58	62	62	62	62	62	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Công lập	GV	57	58	62	62	62	62	62	104	100
	- Ngoài công lập	GV								#DIV/0!	#DIV/0!
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	57	58	62	62	62	62	62	104	100
	<i>Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2.4	<i>Số học sinh</i>	<i>HS</i>	1,064	1,041	1,060	1,098	1,054	1,050	1,057	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Công lập	GV	1,064	1,041	1,060	1,098	1,054	1,050	1,057	91	-
	- Ngoài công lập	GV									
	Số học sinh tuyển mới	HS	274	274	251	277	262	259	286	99	-
	Số học sinh từ 11-14 tuổi	HS	1,081	1,060	1,103	1,106	1,079	1,049	1,064	91	-
	Số học sinh PTDTBT	HS	866	948	981	991	977	963	955	91	-
	Số học sinh PTDTNT	HS									
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ									
2.5	<i>Số lớp</i>	<i>Lớp</i>	32	31	31	31	31	31	31	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Công lập	GV	32	31	31	31	31	31	31	92	100
	- Ngoài công lập	GV								#DIV/0!	#DIV/0!
2.6	<i>Các tỷ lệ</i>									#DIV/0!	#DIV/0!
	<i>Học sinh/lớp</i>	<i>HS/Lớp</i>	33.3	33.6	34.2	35.4	34.0	33.9	34.1	#VALUE!	#VALUE!
	<i>Giáo viên/lớp</i>	<i>GV/Lớp</i>	1.8	1.9	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	#VALUE!	#VALUE!
	- Công lập	GV	1.8	1.9	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	#VALUE!	#VALUE!
	- Ngoài công lập	GV								#DIV/0!	#DIV/0!
	<i>Học sinh/giáo viên</i>	<i>HS.GV</i>	18.7	17.9	17.1	17.7	17.0	16.9	17.0	#VALUE!	#VALUE!

	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người	1,083	1,064	1,105	1,108	1,081	1,052	1,067	91	-
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100	100	-
	Tỷ lệ lên lớp	%	99.8	99.8	99.8	99.8	99.8	99.8	99.8	#VALUE!	#VALUE!
	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS	2	2	2	2	2	2	2	100	-
	Tỷ lệ lưu ban	%	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	#VALUE!	-
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS	8	6						75	-
	Tỷ lệ bỏ học	%	0.01	0.01						#VALUE!	#VALUE!
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	%								#DIV/0!	#DIV/0!
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%	100	100	100	100	100	100	100	#VALUE!	#VALUE!
	Tỷ lệ chuyển cấp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	-
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS	274	232	268	284	286	251	272	100	-
	Số học sinh tốt nghiệp	HS	269	232	267	282	285	251	270	100	-
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%	98.2%	100.0%	99.6%	99.3%	99.7%	100.0%	99.3%	100	-
III	Phổ cập giáo dục										
1	Phổ cập giáo dục mầm non 3, 4 tuổi	Đạt	572	551	583	545	366	387	376		
2	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	Đạt	291	279	272	300	283	262	204		
3	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức 1,2,3	3	3	3	3	3	3	3		
4	Phổ cập giáo dục THCS	Mức 1,2,3	2	2	2	2	2	2	2		
5	Xóa mù chữ	Mức 1,2,3	2	2	2	2	2	2	2		
	Dân số trong độ tuổi từ 15-35	Người	4,454	4,549	4,320	4,121	3,922	3,756	3,567	#DIV/0!	#DIV/0!
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35	Người	4,338	4,450	4,221	4,053	3,865	3,704	3,521	#DIV/0!	#DIV/0!
	Dân số trong độ tuổi từ 15-60	Người	7,797	7,828	7,761	7,699	7,539	7,581	7,344	#DIV/0!	#DIV/0!
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Người	7,286	7,230	7,186	7,139	7,091	7,027	6,968	#DIV/0!	#DIV/0!
6	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	40	50	60	70	72	73	73	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	20	20	20	25	25	26	26	#DIV/0!	#DIV/0!

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÀO TẠO
(Đánh giá số lượng học sinh nhập học, ra trường cấp)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 c

TT	Đơn vị xã/trường	Tổng số học sinh nhập học, ra												
		Khóa học 2014-2015 đến 2022-2023						Khóa học 2015-2016 đến 2023-2024						
		Lớp 1 (2014-2015)	Lớp 5 (2018-2019)	Lớp 6 (2019-2020)	Tốt nghiệp THCS (2022-2023)	Trong đó		Lớp 1 (2015-2016)	Lớp 5 (2019-2020)	Lớp 6 (2020-2021)	Tốt nghiệp THCS (2023-2024)	Trong đó		Lớp 1 (2016-2017)
						Học tiếp lên THPT	Học tiếp lên GDTX, nghề					Học tiếp lên THPT	Học tiếp lên GDTX, nghề	
	Cộng	303	290	275	262	183	50	289	277	272	252	172	43	317
1	PTDTBT TH Dền Thàng	106	98					102	93					119
2	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo	151	148					137	135					136
3	PTDTBT THCS Dền Thàng			92	92	78	11			92	89	62	18	
4	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo			141	130	67	34			134	120	70	19	
5	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	46	44	42	40	38	5	50	49	46	43	40	6	62

p TH và THCS)

ủa UBND xã Dền Sáng)

Biểu 2

i trường											Ghi chú
Khóa học 2016-2017 đến 2024-2025					Khóa học 2017-2018 đến 2025-2026 (dự kiến)						
Lớp 5 (2020-2021)	Lớp 6 (2021-2022)	Tốt nghiệp THCS (2024-2025)	Trong đó		Lớp 1 (2017-2018)	Lớp 5 (2021-2022)	Lớp 6 (2022-2023)	Tốt nghiệp THCS (2025-2026)	Trong đó		
			Học tiếp lên THPT	Học tiếp lên GDTX, nghề					Học tiếp lên THPT	Học tiếp lên GDTX, nghề	
307	289	271	201	67	274	269	247	231	188	40	-
112					99	98					
134					128	125					
	107	101	73	20			95	92	73	14	
	128	118	76	30			110	84	60	11	
61	54	52	52	17	47	46	42	55	55	15	Khối 9 năm 2025 -2026 tăng HS do

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ

Năm học 2026-2027 và giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

STT	Tiêu chí	Thực hiện 2025-2026			Kế hoạch giai đoạn 2026-2030										
					Năm học 2026-2027			Năm học 2027-2028			Năm học 2028-2029			Năm học 2029-2030	
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Biên chế
			Biên chế	Hợp đồng 111		Biên chế	Hợp đồng 111		Biên chế	Hợp đồng 111		Biên chế	Hợp đồng 111		
I.	MẦM NON	87	80	6	117	98	19	109	98	11	99	88	11	99	88
A	Trường MN Dền Thàng	32	32	1	47	40	7	42	40	2	42	40	2	42	40
1.	Cán bộ quản lý	2	2		3	3		3	3		3	3		3	3
	Chia ra: - Hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Phó hiệu trưởng	1	1		2	2		2	2		2	2		2	2
2.	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	29	29	0	34	34		34	34	0	34	34	0	34	34
	Chia ra: - Nhà trẻ	4	4		4	4		6	6		6	6		6	6
	- Mẫu giáo	25	25		30	30		28	28		28	28		28	28
3.	Nhân viên trường học	1	1	1	10	3	7	5	3	2	5	3	2	5	3
	Chia ra: - Văn thư				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Kế toán				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Y tế				1		1	1		1	1		1	1	
	- Thủ quỹ	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Bảo vệ			1	1		1	1		1	1		1	1	
B	Trường MN Dền Sáng	13	11	1	13	12	1	13	12	1	13	12	1	13	12
1.	Cán bộ quản lý														
	Chia ra: - Hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Phó hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
2.	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	12	11	0	12	12	0	12	12	0	12	12	0	12	12
	Chia ra: - Nhà trẻ	2	1		2	2		2	2		2	2		2	2
	- Mẫu giáo	10	10		10	10		10	10		10	10		10	10
3.	Nhân viên trường học	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1	0

	Chia ra: - Văn thư														
	- Kế toán														
	- Y tế														
	- Thủ quỹ														
	- Bảo vệ	1		1	1		1	1		1	1		1	1	
C	Trường MN Sàng Ma Sáo	42	37	0	57	46	11	54	46	8	44	36	8	44	36
1.	Cán bộ quản lý	2	2		3	3		3	3		3	3		3	3
	Chia ra: - Hiệu trưởng	1	2		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Phó hiệu trưởng	1	1		2	2		2	2		2	2		2	2
2.	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	34	34	0	40	40	0	40	40	0	30	30	0	30	30
	Chia ra: - Nhà trẻ	3	3		4	4		4	4		2	2		2	2
	- Mẫu giáo	31	31		36	36		36	36		28	28		28	28
3.	Nhân viên trường học	6	1	0	14	3	11	11	3	8	11	3	8	11	3
	Chia ra: - Văn thư	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Kế toán				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Y tế				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Thủ quỹ														
	- Bảo vệ			1	1		1	1		1	1		1	1	
II	PHỔ THÔNG	166	147		191	189	1	190	190	1	189	189	1	188	188
A.	Tiểu học Dền Thàng	37	33		40	40	0	40	40	0	40	40	0	40	40
1.1.	Cán bộ quản lý	3	3		3	3		3	3		3	3		3	3
	Chia ra: - Hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Phó hiệu trưởng	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
1.2.	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	31	28		32	32	0	32	32	0	32	32	0	32	32
	Chia ra: - GV Tiểu học	22	21		24	24		24	24		24	24		24	24
	- GV Mỹ Thuật	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
	- GV Âm Nhạc	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- GV Thể Dục	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
	- GV Tin Học	2	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- GV Tiếng Anh	2	1		2	2		2	2		2	2		2	2
1.3.	Nhân viên trường học	3	2	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	5	5
	Chia ra: - Thư viện, thiết bị	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Công nghệ thông tin														

[illegible]

	- Phó hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
1.2.	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	13	11		19	19	0	19	19	0	18	18	0	17	17
	Chia ra: - GV Tiểu học	11	9		14	14		14	14		13	13		12	12
	- GV Mỹ Thuật	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- GV Âm Nhạc				1	1		1	1		1	1		1	1
	- GV Thể Dục	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- GV Tin Học				1	1		1	1		1	1		1	1
	- GV Tiếng Anh				1	1		1	1		1	1		1	1
D	TH&THCS Dền Sáng (THCS)	16	11	1	27	27	0	27	27	0	27	27	0	27	27
2.1.	Cán bộ quản lý	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
	Chia ra: - Hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Phó hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
2.2.	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	11	7		20	20	0	19	19	0	19	19	0	19	19
	Chia ra: - Toán	2	1		3	3		3	3		3	3		3	3
	- Lý				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Hóa Học	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Sinh Học				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Ngữ Văn	2	1		4	4		4	4		4	4		4	4
	- Lịch Sử	1	1		1	1									
	- Địa Lý	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- GD&CD	1			1	1		1	1		1	1		1	1
	- Công Nghệ				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Mỹ Thuật														
	- Âm Nhạc				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Thể Dục	1	1		2	2		2	2		2	2		2	2
	- Tin Học				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Tiếng Anh	2	1		2	2		2	2		2	2		2	2
1.3.	Đoàn đội							1	1		1	1		1	1
1.4.	Nhân viên trường học	3	2	1	5	5	0	5	5	0	5	5	0	5	5
	Chia ra: - Thư viện				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Thiết bị, thí nghiệm				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Công nghệ thông tin														
	- Kế toán	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1

	- Thủ quỹ														
	- Văn thư				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Y tế	1	1												
	- Hỗ trợ GDKT														
	- Giáo vụ														
	- Bảo vệ	1		1	1	1		1	1		1	1		1	1
E	Trung học cơ sở Sàng Ma Sáo	29	27	0	33	33	0	33	33	0	33	33	0	33	33
2.1.	Cán bộ quản lý	3	3		3	3		3	3		3	3		3	3
	Chia ra: - Hiệu trưởng	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Phó hiệu trưởng	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
2.2.	Giáo viên trực tiếp giảng dạy	24	22		24	24	0	24	24	0	24	24	0	24	24
	Chia ra: - Toán	3	3		4	4		4	4		4	4		4	4
	- Lý	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0
	- Hóa Học	1			1	1		1	1		1	1		1	1
	- Sinh Học	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
	- Ngữ Văn	3	3		4	4		4	4		4	4		4	4
	- Lịch Sử	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
	- Địa Lý	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- GDCD	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Công Nghệ	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Mỹ Thuật	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Âm Nhạc	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Thể Dục	2	2		2	2		2	2		2	2		2	2
	- Tin Học	3	3		2	2		2	2		2	2		2	2
	- Tiếng Anh	3	2		2	2		2	2		2	2		2	2
1.3.	Đoàn đội				1	1		1	1		1	1		1	1
1.4.	Nhân viên trường học	2	2	0	5	5	0	5	5	0	5	5	0	5	5
	Chia ra: - Thư viện	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Thiết bị, thí nghiệm				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Công nghệ thông tin				1	1		1	1		1	1		1	1
	- Kế toán	1	1		1	1		1	1		1	1		1	1
	- Thủ quỹ														
	- Văn thư				1	1		1	1		1	1		1	1

[illegible]

[illegible]

Biểu 3

2030	Năm học 2030-2031			Ghi chú
a ra	Tổng số	Chia ra		
Hợp đồng 111		Biên chế	Hợp đồng 111	
11	99	88	11	
2	42	40	2	
	3	3		
	1	1		
	2	2		
0	34	34	0	
	6	6		
	28	28		
2	5	3	2	
	1	1		
	1	1		
1	1		1	
	1	1		
1	1		1	
1	13	12	1	
	1	1		
	1	1		
0	12	12	0	
	2	2		
	10	10		
1	1	0	1	

1	1		1	
8	44	36	8	
	3	3		
	1	1		
	2	2		
0	30	30	0	
	2	2		
	28	28		
8	11	3	8	
	1	1		
	1	1		
	1	1		
1	1		1	
1	188	188	1	
0	40	40	0	
	3	3		
	1	1		
	2	2		
0	32	32	0	
	24	24		
	2	2		
	1	1		
	2	2		
	1	1		
	2	2		
0	5	5	0	
	1	1		

	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
1	41	41	1	
	3	3		
	1	1		
	2	2		
	32	32		
	24	24		
	2	2		
	1	1		
	2	2		
	1	1		
	2	2		
1	6	5	1	
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
1	1		1	
		1		
0	18	18	0	
	1	1		

	1	1		
0	17	17	0	
	12	12		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
0	27	27	0	0
	2	2		
	1	1		
	1	1		
0	19	19	0	0
	3	3		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	4	4		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	2	2		
	1	1		
	2	2		
	1	1		
0	5	5	0	0
	1	1		
	1	1		
	1	1		

	1	1		
	1	1		
0	33	33	0	0
	3	3		
	1	1		
	2	2		
0	24	24	0	0
	4	4		
	0	0		
	1	1		
	2	2		
	4	4		
	2	2		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	2	2		
	2	2		
	2	2		
	1	1		
0	5	5	0	0
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
	1	1		

0	29	29	0	
	3	3		
	1	1		
	2	2		
0	22	22	0	
	4	4		
	0	0		
	2	2		
	1	1		
	5	5		
	1	1		
	2	2		
	1	1		
	0	0		
	1	1		
	1	1		
	2	2		
	1	1		
	1	1		
	1	1		
0	3	3	0	
	1	1		
	1	1		
	1	1		

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học 2026-2027 và giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

TT	Trường	Thực hiện năm học 2025-2026												Kế hoạ				
		Tổng số		Nhà trẻ		Mẫu giáo		Chia ra						Tổng số		Nhà trẻ		Mẫu
								Trẻ 5 tuổi		Trẻ 4 tuổi		Trẻ 3 tuổi						
		Số nhóm lớp	Số trẻ	Số nhóm	Số cháu	Số lớp	Số HS	Dân số	Ra lớp	Dân số	Ra lớp	Dân số	Ra lớp	Số nhóm lớp	Số trẻ	Số nhóm	Số cháu	Số lớp
	Tổng số	43	1069	6	232	37	837	281	276	272	269	300	299	43	1071	5	210	38
A	MN Dền Thành	17	421	3	92	14	329	108	106	118	115	116	115	17	430	2	85	15
I	Hệ công lập																	
	- Trường chính	5	122	1	26	4	96	18	18	25	25	28	28	5	122	1	26	4
	- Bản Phố	1	20		5	1	15	18	17	17	16	10	10	1	19		3	1
	- Sín Chải	2	48		7	2	41	13	13	13	13	15	15	2	46		8	2
	- Dền Thành 1	3	80	1	19	2	61	25	25	15	15	23	23	3	81	1	20	2
	- Dền Thành 2	2	51	1	13	1	38	6	6	18	17	16	16	2	61		10	2
	- Cô Đông	2	44		10	2	34	12	12	16	16	7	7	2	38		5	2
	- Ngải Thầu	2	56		12	2	44	16	15	14	13	17	16	2	63		13	2
B	MN Dền Sáng	6	115	1	26	5	89	39	37	29	30	21	22	6	95	1	20	5
I	Hệ công lập																	
	- Trường chính	3	52	1	12	2	40	11	17	8	14	6	9	3	42	1	10	2
	- Điểm trường Dền Sáng	1	21		7	1	14	8	5	7	6	3	3	1	18		4	1
	- Điểm trường Trung Chải	1	21		5	1	16	10	5	7	5	7	6	1	19		3	1
	- Điểm trường Ngải Trồ	1	21		2	1	19	10	10	7	5	5	4	1	16		3	1
C	MN Sàng Ma Sáo	20	533	2	114	18	419	134	133	125	124	163	162	20	546	2	105	18
I	Hệ công lập																	
	Trường chính	4	102	1	20	3	82	29	28	23	22	32	32	4	112	1	25	3
	Điểm trường Ky Quan San	2	61		12	2	49	17	17	14	14	18	18	2	58		10	2
	Điểm trường Nậm Pên 1	2	66		14	2	52	18	18	10	10	25	24	2	61		12	2
	Điểm trường Nậm Pên 2	2	51		12	2	39	16	16	11	11	12	12	2	53		10	2

	Điểm trường Mả Mù Sủ	2	47		9	2	38	10	10	16	16	12	12	2	44		8	2
	Điểm trường Sàng Ma Sáo	2	47		11	2	36	11	11	12	12	13	13	2	50		10	2
	Điểm trường Tung Quang Lìn	1	22		5	1	17	7	7	3	3	7	7	1	16		2	1
	Điểm trường Khu Chu Phìn	3	73	1	18	2	55	15	15	19	19	21	21	3	84	1	20	2
	Điểm trường Trà Phà	1	36		8	1	28	6	6	9	9	13	13	1	35		3	1
	Điểm trường Nhìu Cồ San	1	28		5	1	23	5	5	8	8	10	10	1	33		5	1

Biểu 4

Tháng năm học 2026-2027						
giáo	Chia ra					
	Trẻ 5 tuổi		Trẻ 4 tuổi		Trẻ 3 tuổi	
Số HS	Dân số	Ra lớp	Dân số	Ra lớp	Dân số	Ra lớp
851	271	271	300	301	280	280
335	117	117	116	116	111	111
86	37	37	32	32	27	27
16	5	5	6	6	5	5
38	13	13	15	15	10	10
61	15	15	23	23	23	23
51	18	18	16	16	17	17
33	15	15	7	7	10	10
50	14	14	17	17	19	19
75	29	29	21	22	24	24
32	8	15	6	9	4	8
14	7	4	3	3	9	7
16	7	5	7	6	7	5
13	7	5	5	4	4	4
441	125	125	163	163	145	145
87	23	23	30	30	23	23
48	14	14	18	18	15	15
49	10	10	25	25	15	15
43	11	11	12	12	18	18

36	16	16	14	14	9	9
40	12	12	13	13	13	13
14	3	3	7	7	5	5
64	19	19	21	21	26	26
32	9	9	13	13	12	12
28	8	8	10	10	9	9

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
Năm học 2026-2027 và giai đoạn 2028-2029
(Kèm theo Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 10/10/2025 của UBND huyện Yên Định về việc ban hành Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo)

TT	Trường	Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo														
		Năm học 2027-2028								Năm học 2028-2029						
		Tổng số		Chia ra						Tổng số		Chia ra				
		Số nhóm lớp	Số trẻ	Nhà trẻ			Mẫu giáo			Số nhóm lớp	Số trẻ	Nhà trẻ			Mẫu giáo	
				Số nhóm	Dân số 0-2 tuổi	Ra lớp	Số lớp	Dân số 3-5 tuổi	Ra lớp			Số nhóm	Dân số 0-2 tuổi	Ra lớp	Số lớp	Dân số 3-5 tuổi
	Tổng số	42	1059	6	652	232	36	842	827	42	1029	6	654	221	36	807
A	MN Dền Thàng	17	415	3	244	90	13	325	325	17	422	3	239	90	14	327
	Hệ công lập															
	- Trường chính	5	119	1	38	20	4	72	72	5	117	1	36	20	4	71
1	- Bán Phố	1	20		33	11	1	36	36	1	20		30	11	1	35
2	- Sín Chải	2	48		27	7	1	41	41	2	55		29	7	2	43
3	- Dền Thàng 1	3	81	1	52	19	2	62	62	3	80	1	51	19	2	61
4	- Dền Thàng 2	2	54		35	11	2	43	43	2	54		36	11	2	43
5	- Cô Đông	2	45		20	10	2	35	35	2	45	1	20	10	1	35
6	- Ngải Thầu	2	48	1	39	12	1	36	36	2	51		37	12	2	39
B	MN Dền Sáng	5	88	1	18	18	4	70	70	5	86	1	20	20	4	66
	Hệ công lập															
	- Trường chính	2	34	1	9	9	1	25	25	2	31	1	10	10	1	21
1	- Điểm trường Dền Sáng	1	16		2	2	1	14	14	1	17		3	3	1	14
2	- Điểm trường Trung Chải	1	19		2	2	1	17	17	1	17		2	2	1	15
3	- Điểm trường Ngải Trồ	1	19		5	5	1	14	14	1	21		5	5	1	16
C	MN Sàng Ma Sáo	20	556	2	390	124	19	447	432	20	521	2	395	111	18	414
	Hệ công lập															
	Trường chính	4	99	1	52	25	3	74	74	4	111	1	57	23	3	88

	Điểm trường Ky Quan San	2	64		45	13	2	51	51	2	54		43	10	2	45
	Điểm trường Nậm Pôn 1	2	67		40	13	2	54	54	2	58		52	10	2	48
	Điểm trường Nậm Pôn 2	2	60		41	13	2	47	47	2	50		43	12	2	39
	Điểm trường Mả Mù Sừ	2	44		36	12	2	32	32	2	41		38	8	2	34
	Điểm trường Sàng Ma Sáo	2	50		45	11	2	39	39	2	46		42	10	2	36
	Điểm trường Tung Quang Lìn	1	20		12	4	2	16	16	1	22		10	4	1	18
	Điểm trường Khu Chu Phìn	3	85	1	58	18	2	67	67	3	74	1	54	16	2	58
	Điểm trường Trà Phà	1	33		30	8	1	28	25	1	31		26	8	1	23
	Điểm trường Nhiêu Cồ San	1	34		31	7	1	39	27	1	34		30	10	1	25

Biểu 4.1

Định hướng giai đoạn 2026-2030																	Ghi chú
	Năm học 2029-2030								Năm học 2030-2031								
	Tổng số		Chia ra						Tổng số		Chia ra						
	Số nhóm lớp	Số trẻ	Nhà trẻ			Mẫu giáo			Số nhóm lớp	Số trẻ	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
Ra lớp			Số nhóm	Dân số 0-2 tuổi	Ra lớp	Số lớp	Dân số 3-5 tuổi	Ra lớp			Số nhóm	Dân số 0-2 tuổi	Ra lớp	Số lớp	Dân số 3-5 tuổi	Ra lớp	
803	42	998	6	635	219	36	778	778	42	992	6	625	219	36	773	773	
327	17	409	3	235	85	14	325	325	17	405	3	237	85	14	320	320	
71	5	119	1	36	19	4	72	72	5	112	1	38	19	4	70	70	
35	1	17		29	10	1	36	36	1	22		28	10	1	35	35	
43	2	48		28	7	2	41	41	2	49		30	7	2	42	42	
61	3	81	1	50	19	2	62	62	3	78	1	48	19	2	59	59	
43	2	53	1	36	10	1	43	43	2	54		35	10	2	44	44	
35	2	44		20	9	2	35	35	2	44		21	9	2	35	35	
39	2	47		36	11	2	36	36	2	46	1	37	11	1	35	35	
66	5	87	1	25	23	4	62	62	5	88	1	25	25	4	63	63	
21	2	34	1	10	10	1	24	24	2	33	1	10	10	1	23	23	
14	1	14		4	3	1	10	10	1	15		4	4	1	11	11	
15	1	18		6	5	1	12	12	1	17		5	5	1	12	12	
16	1	21		5	5	1	16	16	1	23		6	6	1	17	17	
410	20	502	2	375	111	18	391	391	20	499	2	363	109	18	390	390	
88	4	110	1	56	23	3	87	87	4	110	1	56	22	3	88	88	

44	2	50		48	10	2	40	40	2	54		38	12	2	42	42	
48	2	56		40	10	2	46	46	2	54		38	10	2	44	44	
38	2	48		38	12	2	36	36	2	47		41	12	2	35	35	
33	2	42		33	8	2	34	34	2	42		32	8	2	34	34	
36	2	44		35	10	2	34	34	2	44		42	10	2	34	34	
18	1	20		13	4	1	16	16	1	20		10	4	1	16	16	
58	3	71	1	55	16	2	55	55	3	68	1	50	14	2	54	54	
23	1	28		27	8	1	20	20	1	28		28	8	1	20	20	
24	1	33		30	10	1	23	23	1	32		28	9	1	23	23	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Năm học 2026-2027 và giai đoạn 2026-2030
(Bao gồm các lớp Tiểu học trong trường TH&THCS)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sái

TT	Trường	Thực hiện năm học 2025-2026																					
		Tổng số		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép			T.mới lớp 1		HS ở bán trú	Tổng số		Lớp	
		Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Loại hình ghép	T.số	6 tuổi		Số lớp	H sinh		Số lớp
	Tổng số	56	1358	16	298	12	269	9	262	10	278	9	251	1	14	0	295	295	739	55	1355	15	
I	PTDTBT TH Dền Thàng	22	542	7	116	5	109	3	107	4	120	3	90	1	14	0	116	116	259	24	553	7	
1	- Trường chính	14	411	2	37	2	57	3	107	4	120	3	90				37	37	259	14	407	2	
2	- Điểm trường Dền Thàng 2	2	48	1	22	1	26										22	22		2	45	1	
3	- Điểm trường Sín Chải	1	15	1	15												15	15		2	26	1	
4	- Điểm trường Dền Thàng 3	2	37	1	22	1	15										22	22		2	28	1	
5	- Điểm trường Ngải Thầu	2	17	1	11	1	6										11	11		2	27	1	
6	- Điểm trường Cô Đông	1	14	1	9		5							1	14	1+2	9	9		2	20	1	
II	PTDTBT TH Sảng Ma Sáo	24	579	7	138	5	113	4	106	4	106	4	116	0	0	0	135	135	336	21	513	6	
1	- Trường chính	16	451	2	58	2	65	4	106	4	106	4	116				56	56	336	13	386	2	
2	- Điểm trường Ky Quan San	1	16	1	16												16	16		2	34	1	
3	- Điểm trường Nậm Pên I	2	35	1	18	1	17										18	18		2	32	1	
4	- Điểm trường Sảng Ma Sáo	2	27	1	15	1	12										15	15		2	26	1	
5	- Điểm trường Khu Chu Phìn	2	39	1	20	1	19										19	19		2	35	1	
6	- Điểm trường Trà Phà	1	11	1	11												11	11					
III	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	10	237	2	44	2	47	2	49	2	52	2	45	0	0	0	44	44	144	10	289	2	
	- Trường chính	10	237	2	44	2	47	2	49	2	52	2	45	0	0	0	44	44	144	10	289	2	

ng)

Biểu 5

Kế hoạch năm học 2026-2027														
p 1	Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép			T.mới lớp 1		H sinh ở bán trú
H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Loại hình ghép	T.số	6 tuổi	
256	15	288	8	269	8	264	9	275	0	0	0	152	246	862
101	7	116	3	109	3	107	4	120	0	0	0	7	101	346
34	2	37	3	109	3	107	4	120				2	34	346
23	1	22										1	23	
11	1	15										1	11	
6	1	22										1	6	
16	1	11										1	16	
11	1	9										1	11	
113	6	113	3	99	3	94	3	91	0	0	0	103	103	322
55	2	44	3	99	3	94	3	91	0	0	0	45	45	322
18	1	16										18	18	
14	1	18										14	14	
11	1	15										11	11	
15	1	20										15	15	
42	2	59	2	61	2	63	2	64	0	0	0	42	42	194
42	2	59	2	61	2	63	2	64	0	0	0	42	42	194

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Năm học 2026-2027 và giai đoạn 2026-2030

(Bao gồm các lớp Tiểu học trong trường TH&THCS)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

TT	Trường	Kế hoạch giai đoạn 2027-2030													
		Năm học 2027-2028					Năm học 2028-2029					Năm học 2029-2030			
		Tổng số		T. mới Lớp 1		HS ở bán trú	Tổng số		T. mới Lớp 1		HS ở bán trú	Tổng số		T. mới Lớp 1	
		Số lớp	H sinh	T.số	6 tuổi		Số lớp	H sinh	T.số	6 tuổi		Số lớp	H sinh	T.số	6 tuổi
	Tổng số	55	1340	268	268	824	54	1354	257	257	772	53	1330	256	256
I	PTDTBT Tiểu học Dền Thành	24	546	113	113	339	24	554	115	115	300	24	536	91	91
1	- Trường chính	14	407	41	41	339	14	403	36	36	300	14	396	30	30
2	- Điểm trường Dền Thành 2	2	35	12	12		2	38	26	26		2	45	19	19
3	- Điểm trường Sín Chải	2	26	15	15		2	30	15	15		2	22	7	7
4	- Điểm trường Dền Thành 3	2	23	17	17		2	32	15	15		2	28	13	13
5	- Điểm trường Ngải Thầu	2	28	12	12		2	28	16	16		2	28	12	12
6	- Điểm trường Cô Đông	2	27	16	16		2	23	7	7		2	17	10	10
II	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo	21	530	116	116	325	21	567	110	110	332	21	589	132	132
1	- Trường chính	13	415	59	59	325	13	460	60	60	332	13	468	61	61
2	- Điểm trường Ky Quan San	2	36	18	18		2	32	14	14		2	33	19	19
3	- Điểm trường Nậm Pên I	2	28	14	14		2	23	9	9		2	33	24	24
4	- Điểm trường Sàng Ma Sáo	2	22	11	11		2	24	13	13		2	27	14	14
5	- Điểm trường Khu Chu Phìn	2	29	14	14		2	28	14	14		2	28	14	14
III	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	10	264	39	39	160	9	233	32	32	140	8	205	33	33
	- Trường chính	10	264	39	39	160	9	233	32	32	140	8	205	33	33

Biểu 5.1

						Ghi chú
Năm học 2030-2031						
HS ở bán trú	Tổng số		T. mới Lớp 1		HS ở bán trú	
	Số lớp	H sinh	T.số	6 tuổi		
753	52	1303	278	278	762	
310	23	546	126	126	339	
310	14	395	36	36	339	
	2	52	33	33		
	2	21	14	14		
	2	32	19	19		
	2	30	18	18		
	1	16	6	6		
327	21	573	114	114	319	0
327	13	456	58	58	319	
	2	34	15	15		
	2	29	15	15		
	2	27	13	13		
	2	27	13	13		
116	8	184	38	38	104	
116	8	184	38	38	104	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THCS

Năm học 2026-2027 và giai đoạn 2026-2030

(Bao gồm các lớp THCS trong trường TH&THCS)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

TT	Trường	Thực hiện năm học 2025-2026												Kế hoạch				
		Tổng số		Học sinh								HS ở bản trú	Tổng số					
				T. mỗi L6	Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9							
		Số lớp	H sinh		Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp		H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	T. mỗi L6
	Tổng số	31	1041	274	8	274	8	270	8	265	7	232	755	31	1060	251	8	251
I	Trường PTDTBT THCS	23	800	221	6	221	6	201	6	201	5	177	607	23	785	191	6	191
1	PTDTBT THCS Dền Thành	12	387	96	3	96	3	106	3	93	3	92	293	12	385	90	3	90
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	11	413	125	3	125	3	95	3	108	2	85	314	11	400	101	3	101
II	Trường PTDTBT TH&THCS	8	241	53	2	53	2	69	2	64	2	55	148	8	275	60	2	60
1	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	8	241	53	2	53	2	69	2	64	2	55	148	8	275	60	2	60

Biểu 6

ch năm học 2026-2027						
Học sinh						HS ở bán trú
Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9		
Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	Số lớp	H sinh	
8	274	7	270	8	265	797
6	209	5	187	6	198	630
3	96	3	106	3	93	290
3	113	2	81	3	105	340
2	65	2	83	2	67	167
2	65	2	83	2	67	167

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

TT	Trường													
		Năm học 2027-2028				Năm học 2028-2029				Năm học 2029-2030				
		Tổng số				Tổng số				Tổng số				
		Số lớp	H sinh	Trong đó		Số lớp	H sinh	Trong đó		Số lớp	H sinh	Trong đó		Số lớp
T. mới L6	HS ở bán trú			T. mới L6	HS ở bán trú			T. mới L6	HS ở bán trú					
	Tổng số	31	1075	280	773	32	1065	260	841	32	1050	259	769	32
I	PTDTBT THCS	23	803	216	608	24	813	197	688	24	812	208	617	24
1	PTDTBT THCS Dền Thành	12	414	122	295	12	413	105	300	12	426	109	305	12
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	11	389	94	313	12	400	92	388	12	386	99	312	12
II	Trường PTDTBT TH&THCS	8	272	64	165	8	252	63	153	8	238	51	152	8
1	PTDT BT TH&THCS Dền Sáng	8	272	64	165	8	252	63	153	8	238	51	152	8

Biểu 6.1

			Ghi chú
Năm học 2030-2031			
Tổng số			
H sinh	Trong đó		
	T. mới L6	HS ở bán trú	
1057	296	785	
820	237	639	
412	114	302	
408	123	337	
237	59	146	
237	59	146	

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỚC
(Khối phòng hành chính quản trị)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của

TT	Đơn vị	Phòng Hiệu trưởng				Phòng Phó Hiệu trưởng				Văn phòng				Phòng hành chính				Phòng các tổ chức Đoàn thể		
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra	
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố
	Huyện	8	6	2	-	12	10	2	-	6	5	2	-	2	2	-	-	-	-	-
I	Mầm non	3	2	1	-	3	2	1	-	3	2	1	-	1	1	-	-	-	-	-
1	MN Dền Thàng	1	1			1	1			1	1			1	1			-		
2	MN Dền Sáng	1		1		1		1		1		1								
3	MN Sàng Ma Sáo	1	1			1	1			1	1			-				-		
II	Tiểu học	2	1	1	-	4	4	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
1	PTDTBT TH Dền Thàng	1	1			2	2			-				-				-		
2	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo	1		1		2	2			1		1		-				-		
III	TH&THCS	1	1	0	0	2	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	1	1			2	1	1		1	1									
IV	THCS	2	2	0	0	3	3	0	0	1	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0
1	PTDTBT THCS Dền Thàng	1	1			1	1			1	1			0				0		
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	1	1			2	2				1			1	1					

Ghi chú: Đối với trường liên cấp (TH&THCS; THCS&THPT) thì phòng dùng riêng cho cấp học nào thì thống kê cáo cấp học đó. Đối với những phòng dùng chung cho cả 2 cấp học thì thống kê cáo cấp học nào thì thống kê cáo cấp học đó.

ỜNG LỚP HỌC

a UBND xã Dền Sáng)

Biểu 7

làng,	Phòng dành cho nhân viên				Phòng bảo vệ				Khu vệ sinh CBQL, GV, NV				Khu đỗ xe CBQL, GV, NV			
	Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		
Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
-	3	2	1	-	5	2	2	1	34	19	11	1	10	-	5	5
-	3	2	1	-	3	2	1	-	20	18	2	-	5	-	5	-
	1	1			1	1			7	7			1		1	
	1		1		1		1		2		2		4		4	
	1	1			1	1			11	11			-			
-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	7	-	2	-	-	2
	-				-				1		1		1			1
	-				-				6		6		1			1
0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
					1			1	1			1	1			1
0	0	0	0	0	1	0	1	0	6	1	2	0	2	0	0	2
	0				0				1	1			1			1
					1		1		5		2		1			1

cấp thì thống kê vào cấp học cao nhất

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỚC
(Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ/Khối
(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của

STT	Huyện, TP/ trường																	
		Phòng học/Nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ				Phòng GD nghệ thuật/ Phòng Mỹ thuật				Phòng GD thể chất/ Phòng Âm nhạc				Phòng bộ môn Khoa học - Công nghệ				P
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
	Xã Dền Sáng	43	17	26	-	5	4	1	-	4	4	-	-	2	2	-	-	8
I	Mầm non	43	17	26	-	3	2	1	-	2	2	-	-	-	-	-	-	3
1	MN Dền Thàng	17	8	9		1	1			1	1							1
2	MN Dền Sáng	6	3	3		1		1										1
3	MN Sàng Ma Sáo	20	6	14		1	1			1	1							1
II	Tiểu học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2
1	PTDTBT TH Dền Thàng	-				-				-				-				1
2	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo																	1
III	TH&THCS					1	1			1	1			1	1			1
1	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng					1	1			1	1			1	1			1
IV	THCS					1	1			1	1			1	1			2

1	PTDTBT THCS Dền Thàng																	1
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo					1	1			1	1			1	1			1

Ghi chú: Đối với trường liên cấp (TH&THCS; THCS&THPT) thì phòng dùng riêng cho cấp học nào thì thống kê cáo cấp học đó. Đối với những phòng dùng chung cho cả 2 c

ỜNG LỚP HỌC
i phòng học tập)
a UBND xã Dền Sáng)

Biểu 7.1

Chia ra																		
hòng Tin học			Phòng Ngoại ngữ				Phòng đa chức năng				Phòng khoa học tự nhiên				Phòng khoa học xã hội			
Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		
Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
7	1	-	2	2	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-
2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1																		
	1																	
1																		
2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1			-				-				-				-			
1																		
1			1	1														
1			1	1														
2			1	1							1	1						

1																		
1			1	1							1	1						

áp thì thống kê vào cấp học cao nhất

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG LỚI
(Khối phòng tổ chức ăn/ Khối phục vụ sinh hoạt)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2025 của UBND x

STT	Huyện, TP/ trường	Nhà bếp				Kho bếp				Nhà ăn				Phòng ở học sinh nội trú/bán trú				Phòng công v	
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Kiên cố
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		
	Xã Dền Sáng	31	5	23	3	7	5	1	1	9	2	5	2	116	72	44	-	90	18
I	Mầm non	21	4	16	1	2	2	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	29	10
1	Trường MN Dền Thàng	7	3	4		1	1			1	1							11	8
2	Trường MN Dền Sáng	4		4														9	
3	Trường MN Sàng Ma Sáo	10	1	8	1	1	1											9	2
II	Tiểu học	7	-	5	2	2	2	-	-	4	-	2	2	34	19	15	-	30	-
1	Trường TH Dền Thàng	2		1	1					2		1	1	15		15		13	
2	Trường TH Sàng Ma Sáo	5		4	1	2	2			2		1	1	19	19			17	
III	TH&THCS	1	-	1	-	1	-	-	1	1	-	1	-	20	9	11	-	10	-
1	Trường PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	1		1		1			1	1		1		20	9	11		10	
IV	THCS	2	1	1	-	2	1	1	-	3	1	2	-	62	44	18	-	21	8
1	PTDTBT THCS Dền Thàng	1	1			1	1			1	1			44	44			8	8
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	1		1		1		1		2		2		18		18		13	

Ghi chú: Đối với trường liên cấp (TH&THCS; THCS&THPT) thì phòng dùng riêng cho cấp học nào thì thống kê cáo cấp học đó. Đối với những phòng dùng chung cho cả 2 cấp

· *thì thống kê vào cấp học cao nhất*

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT C
(Khối phụ trợ)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày

TT	Đơn vị	Phòng hợp				Phòng các tổ chuyên môn				Phòng Y tế				Phòng nghỉ/làm việc của giáo viên				Nhà	
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Kiên cố
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		
	Huyện	6	5	1	-	-	-	-	-	6	3	3	-	1	1	-	-	16	1
I	Mầm non	2	2	-	-	-	-	-	-	3	2	1	-	-	-	-	-	11	1
1	Trường MN Dền Thành	1	1							1	1							10	
2	Trường MN Dền Sáng									1		1							
3	Trường MN Sàng Ma Sáo	1	1							1	1							1	1
II	Tiểu học	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
1	PTDTBT TH Dền Thành																		
2	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo	1		1														2	
III	TH&THCS	1	1							1		1						2	
1	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	1	1							1		1						2	
IV	THCS	2	2	0	0	0	0	0	0	2	1	1	0	1	1	0	0	1	0
1	PTDTBT THCS Dền Thành	1	1							1	1			1	1				
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	1	1							1		1						1	

Ghi chú: Đối với trường liên cấp (TH&THCS; THCS&THPT) thì phòng dùng riêng cho cấp học nào thì thống kê cáo cấp học đó. Đối với những phòng dùng chung cho cả

CHẤT TRƯỜNG LỚP HỌC

/10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

Biểu 7.3

kho		Khu đỗ xe học sinh				Khu vệ sinh học sinh				Nhà đa năng				Sân vườn/Sân chơi/Sân tập TDTT			Cổng trường, hàng rào			
Chia ra		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra		
Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
14	1	1	-	-	1	43	13	30	-	1	1	-	-	23	17	6	35	10	24	1
10	-	-	-	-	-	21	11	10	-	1	1	-	-	10	4	6	20	5	14	1
10						15	8	7		1	1			6		6	7	4	3	
						6	3	3						4	4		4	1	3	
																	9		8	1
2	-	-	-	-	-	13	-	13	-	-	-	-	-	10	10	-	12	2	10	-
						7		7						4	4		6	1	5	
2						6		6						6	6		6	1	5	
1	1					2		2						1	1		1	1		
1	1					2		2						1	1		1	1		
1	0	1	0	0	1	7	2	5	0	0	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0
						2	2							1	1		1	1		
1		1			1	5		5						1	1		1	1		

i 2 cấp thì thống kê vào cấp học cao nhất

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG LỚP HỌC

(Khởi phòng hỗ trợ học tập)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

TT	Đơn vị	Thư viện				Phòng thiết bị giáo dục				Phòng tư vấn học đường				Phòng truyền thống			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	Xã Dền Sáng	4	2	2	-	4	2	2	-	1	1	-	-	2	1	1	-
I	Mầm non																
1	Trường MN Dền Thành																
2	Trường MN Dền Sáng																
3	Trường MN Sàng Ma Sáo																
II	Tiểu học	1	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	PTDTBT TH Dền Thành	0				0				0				0			
2	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo	1		1		1		1		-				-			
III	TH&THCS	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0
1	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	1		1		1		1						1		1	
IV	THCS	2	2			2	2			1	1			1	1		
1	PTDTBT THCS Dền Thành	1	1			1	1			0	0			0	0		
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	1	1			1	1			1	1			1	1		

Ghi chú: Đối với trường liên cấp (TH&THCS) thì phòng dùng riêng cho cấp học nào thì thống kê cáo cấp học đó.

Đối với những phòng dùng chung cho cả 2 cấp thì thống kê vào cấp học cao nhất

Biểu 7.4

Phòng Đoàn, Đội			
Tổng	Chia ra		
	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
2	1	1	-
1	-	1	-
0			
1		1	
0	0	0	0
1	1		
0	0		
1	1		

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG LỚP HỌC
(Hạ tầng kỹ thuật)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền S

TT	Đơn vị	Diện tích đất				Hệ thống cấp nước				Hệ thống cấp điện			Hệ thống phòng cháy, chữa cháy
		Tổng số (m2)	Trong đó		Số diện tích cần mở rộng thêm (m2)	Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		
			Diện tích đã được cấp GCNQSDĐ (m2)	Diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ (m2)			Nước sạch	Nước hợp vệ sinh	Nước khe, nguồn, sông suối..		Điện lưới quốc gia	Điện máy nổ, máy phát...	
	Xã Dền Sáng	60,976.8	43,986.4	55,576.2	3,600.0	40	4	5	34	37	37	0	29
I	Mầm non	16,170.8	8,089.8	44,091.0	3,600.0	22	1	2	19	21	21	0	1
1	Trường MN Dền Thành	7,766.0	3,776.0	4,000,0		8	1		7	7	7		
2	Trường MN Dền Sáng	4,313.8	4,313.8		1,000	4			4	4	4		
3	Trường MN Sàng Ma Sáo	4,091.0		4,091.0	2,600.0	10		2	8	10	10		1
II	Tiểu học	17,993.0	12,609.0	5,384.0		12			12	12	12		12
1	Trường TH Dền Thành	7,447.0	7,447.0			6			6	6	6		6
2	Trường TH Sàng Ma Sáo	10,546.0	5,162.0	5,384.0		6			6	6	6		6
III	TH&THCS	11,652.0	11,652.0	2,575.20	0	3	2	2	1	2	2	0	9
1	Trường PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	11,652.0	11,652.0			3	2	2	1	2	2		9
IV	THCS	15,161.0	11,635.6	3,526.0	0	3	1	1	2	2	2	0	7
1	PTDTBT THCS Dền Thành	3,810.0	3,810.0			2	1	1	1	1	1	0	6
2	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	11,351.0	7,825.6	3,526.0		1			1	1	1		1

Ghi chú: Đối với trường liên cấp (TH&THCS; THCS&THPT) thì phòng dùng riêng cho cấp học nào thì thống kê cáo cấp học đó. Đối với những phòng dùng chung cho cả

áng)

Biểu 7.5

Hạ tầng công nghệ thông tin				Khu thu gom, xử lý rác thải		
Điện thoại cố định	Internet	Website	Emai	Tổng	Chia ra	
					Kiên cố	Tạm
2	18	11	11	29	2	27
0	6	6	6	14	2	12
	1	1	1			
	4	4	4	4		4
	1	1	1	10	2	8
1	8	2	2	12		12
1	2	1	1	6		6
	6	1	1	6		6
0	2	1	1	1	0	1
	2	1	1	1		1
1	2	2	2	2	0	2
1	1	1	1	1		1
	1	1	1	1		1

ì 2 cấp thì thống kê vào cấp học cao nhất

NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG LỚP HỌC
GIAI ĐOẠN 2024-2027

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

STT	Xã/ trường	Số diện tích cần mở rộng thêm (m2)	Số phòng hành chính quản trị cần bổ sung	Số phòng học tập cần bổ sung	Số phòng hỗ trợ học tập cần bổ sung	Phòng ở học sinh NT, BT cần bổ sung	Phòng ở công vụ GV cần bổ sung	Số nhà ăn cần bổ sung	Số bếp nấu cần bổ sung
	Cộng	3,600	7	3	10	26	34	3	3
1	MN Dền Thành						1		
2	MN Dền Sáng	1000	2		1				
3	MN Sàng Ma Sáo	2600			6		11		1
4	PTDTBT TH Dền Thành	1,000	5	5	5	24	12	1	1
5	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo								
6	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng		5	3	3	2	10		
7	PTDTBT THCS Dền Thành	2000	3	2	5	0	-	1	-
8	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo		5	5	3	Cải tạo 20	Cải tạo 13	1	1

Ghi chú: Chỉ tổng hợp nhu cầu đối với các trường công lập

Biểu 7.6

Số nhà vệ sinh cần bổ sung	Số nhà tắm cần bổ sung	Ghi chú
13	11	-
1		
2	1	
2	1	
3	5	
2	2	
2	2	
1	-	
Cải tạo 5	Cải tạo 5	

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TRƯỜNG MẦM NON

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

TT	Trường	Thiết bị dạy học tối thiểu						Thiết bị đồ chơi ngoài trời (Bộ)	Thiết bị dùng chung/ '						
		Nhóm trẻ 3-12 tháng tuổi (Bộ)	Nhóm trẻ 12-24 tháng tuổi (Bộ)	Nhóm trẻ 24-36 tháng tuổi (Bộ)	Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi (Bộ)	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi (Bộ)	Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi (Bộ)		Máy tính phục vụ dạy học		Máy tính phục vụ công tác quản lý		Thiết bị trình chiếu		Máy photo
									Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Ti vi	Máy chiếu	
	Tổng số	0	0	5	14	9	15	61	15	17	0	7	26	13	1
	MN Dền Thành			2	5	4	6	7	-	17	-	3		11	1
	MN Dền Sáng			1		1	4	22	2			2	6	1	
	MN Sàng Ma Sáo			2	9	4	5	32	13			2	20	1	

Biểu 8

Thiết bị khác						Ghi chú
Thiết bị âm thanh	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Phản nãh học sinh	Tủ com	Tủ đựng/ lưu mẫu thực phẩm	
8	583	43	486	1	2	
7	220	17	220	-		
1	90	6	80		1	
	273	20	186	1	1	

THỐNG KÊ NHU CẦU THIẾT BỊ DẠY HỌC TRƯỜNG MẦM NON

Giao đoạn 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xã Dền Sáng)

TT	Trường	Thiết bị dạy học tối thiểu						Thiết bị đồ chơi ngoài trời (Bộ)	Thiết bị dùng chung/ Thiết bị khác							
		Nhóm trẻ 3-12 tháng tuổi (Bộ)	Nhóm trẻ 12-24 tháng tuổi (Bộ)	Nhóm trẻ 24-36 tháng tuổi (Bộ)	Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi (Bộ)	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi (Bộ)	Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi (Bộ)		Máy tính phục vụ dạy học		Máy tính phục vụ công tác quản lý		Thiết bị trình chiếu		Máy photo	Thiết bị âm thanh
									Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Ti vi	Máy chiếu		
	Tổng số			7	11	10	10	16	6	36	2	3	2	9	2	19
1	MN Dền Thành			4	4	6	3	7	-	17	-	3		9	1	7
2	MN Dền Sáng			1	2	2	3	4	6	6	2		2			1
3	MN Sàng Ma Sáo			2	5	2	4	5		13					1	11

Ghi chú: Chỉ thống kê đối với các trường công lập

Biểu 8.1

hác					Ghi chú
Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Phản nằmhọc sinh	Tủ com	Tủ đựng/ lưu mẫu thực phẩm	
370	17	400	-	5	-
220	17	220			
150		180		5	

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TRƯỜNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của U

TT	Trường	Thiết bị dạy học tối thiểu														Máy tính phục vụ dạy học	
		Môn Tiếng Việt	Môn Toán	Môn Ngoại ngữ	Môn Đạo Đức	Môn TNXH	Môn Lịch Sử - Địa Lý	Môn Tin Học	Môn Công Nghệ	Môn GDTC	Môn Khoa học	Môn Âm Nhạc	Môn Mỹ Thuật	Hoạt động trải nghiệm	Thiết bị dùng chung	Máy tính để bàn	Máy tính xách tay
	Tổng số	1358	1358	651	906	340	22	55	50	1358	297	477	557	0	30	56	1
1	PTDTBT TH Dền Thàng	542	542	317	317	100	8	29	-	542	100	317	317	-	10	29	1
2	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	237	237	6	10	140	4	6		237	97	140	140		10	2	
3	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo	579	579	328	579	100	10	20	50	579	100	20	100		10	25	

Biểu 9

Thiết bị khác													Ghi chú
Máy tính phục vụ công tác quản lý		Thiết bị trình chiếu		Máy photo	Bàn ghế giáo viên	Bàn ghế học sinh	Bảng từ	Bàn ghế nhà ăn	Giường học sinh bán trú	Tủ đựng đồ HS bán trú	Tủ cơm	Tủ đựng/ lưu mẫu thực phẩm	
Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Ti vi	Máy chiếu										
6	5	58	5	0	57	680	57	124	194	100	3	3	
3	1	23	5	-	22	271	22	40	60	30	1	1	
1	1	10	-		10	119	10	24	50	10	1	1	
2	3	25			25	290	25	60	84	60	1	1	

THỐNG KÊ NHU CẦU THIẾT BỊ DẠY HỌC TRƯỜNG TIỂU

Giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH -UBND ngày /10/2025 của UBND xi

TT	Trường	Thiết bị dạy học tối thiểu																	
		Môn Tiếng Việt	Môn Toán	Môn Ngoại ngữ	Môn Đạo Đức	Môn TNXH	Môn Lịch Sử - Địa Lý	Môn Tin Học	Môn Công Nghệ	Môn GDTC	Môn Khoa học	Môn Âm Nhạc	Môn Mỹ Thuật	Hoạt động trải nghiệm	Thiết bị dùng chung	Máy tính phục vụ dạy học		Máy tính phục vụ công tác quản lý	
																Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Máy tính để bàn	Máy tính xách tay
	Tổng số	316	316	351	89	100	40	56	351	321	90	90	90	90	30	55	8	8	3
1	PTDTBT TH Dền Thàng	101	101	101	35	35	10	30	101	101	35	35	35	35	10	30	3	3	1
2	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng	100	100	100	24	25	10	6	100	100	25	25	25	25	10	10	2	-	1
3	PTDTBT TH Sàng Ma Sáo	115	115	150	30	40	20	20	150	120	30	30	30	30	10	15	3	5	1

Ghi chú: Chỉ thống kê nhu cầu đối với trường công lập

HỌC

ã Dền Sáng)

Biểu 9

Thiết bị khác											Ghi chú
Thiết bị trình chiếu		Máy phô tô	Bàn ghế giáo viên	Bàn ghế học sinh	Bảng từ	Bàn ghế nhà ăn	Giường học sinh bán trú	Tủ đựng đồ HS bán trú	Tủ cơm	Tủ đựng/ lưu mẫu thực phẩm	
Ti vi	Máy chiếu										
8	1	3	15	75	6	30	40	30	3	3	
3	1	1	5	35	2	10	20	10	1	1	
2		1	5	20	2	10	10	10	1	1	
3		1	5	20	2	10	10	10	1	1	

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TRƯỜNG
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2025 của UBND xã)

TT	Trường	Thiết bị dạy học tối thiểu														Máy tính phục vụ dạy học	
		Môn Ngữ Văn	Môn Toán	Môn Ngoại ngữ	Môn GDCD	Môn Lịch Sử	Môn Địa Lý	Môn Khoa học Tự nhiên	Môn Công Nghệ	Môn Tin Học	Môn GDTC	Môn Âm Nhạc	Môn Mỹ Thuật	Hoạt động trải nghiệm, HN	Thiết bị dùng chung	Máy tính để bàn	Máy tính xách tay
	Tổng số	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	4	56	8
1	PTDTBT TH&THCS Dền Sáng																8
2	PTDTBT THCS Dền Thành	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	31	-
3	PTDTBT THCS Sàng Ma Sáo	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		3	25	

Biểu 10

Thiết bị khác													Ghi chú										
Máy tính phục vụ công tác quản lý		Thiết bị trình chiếu		Máy photo	Bàn ghế giáo viên	Bàn ghế học sinh	Bảng từ	Bàn ghế nhà ăn	Giường học sinh bán trú	Tủ đựng đồ HS bán trú	Tủ cơm	Tủ đựng/lưu mẫu thực phẩm											
Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Ti vi	Máy chiếu																				
6	10	29	9											0	27	411	29	89	242	53	3	2	0
	3																						
3	4	12	5	-	12	204	12	40	87	22	1	1											
3	3	17	4		15	207	17	49	155	31	2	1											

THỐNG KÊ NHU CẦU THIẾT BỊ DẠY HỌC TRƯỜNG

Giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2025 của U

[illegible]

Biểu 10.1

Thiết bị khác													Ghi chú
Máy tính phục vụ công tác quản lý		Thiết bị trình chiếu		Máy photo	Bàn ghế giáo viên	Bàn ghế học sinh	Bảng từ	Bàn ghế nhà ăn	Giường học sinh bán trú	Tủ đựng đồ HS bán trú	Tủ com	Tủ đựng/ lưu mẫu thực phẩm	
Máy tính để bàn	Máy tính xách tay	Ti vi	Máy chiếu										
0	10	7	2	2	5	60	0	35	95	65	1	1	0
	3		2										
-	2	2	-	1	5	50	-	15	90	40	1	-	
	5	5		1		10		20	5	25		1	